

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.844.997.278.008	5.724.997.509.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	287.712.479.231	324.397.109.632
1. Tiền	111		287.712.479.231	324.397.109.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574.551.149.979	752.876.322.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	175.585.451.615	622.886.486.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	248.218.356.120	94.916.016.936
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.a	7.934.901.310	2.410.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	164.392.110.596	49.283.210.417
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(22.861.401.185)	(20.367.009.334)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	1.281.731.523	3.747.617.982
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.944.058.869.222	4.644.182.942.210
1. Hàng tồn kho	141		4.964.533.143.568	4.644.182.942.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20.474.274.346)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.674.779.576	3.541.134.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.883.979.018	1.700.248.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.798.150.938	1.387.742.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	19.992.649.620	453.143.246



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.606.016.633.336	2.828.246.909.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.910.543.673	20.760.622.619
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.b	55.827.878.674	19.662.717.571
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	2.257.381.848	2.718.512.320
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.174.716.849)	(1.620.607.272)
II. Tài sản cố định	220		1.624.248.729.621	2.000.044.965.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.053.028.460.363	992.408.866.078
- Nguyên giá	222		1.376.800.250.624	1.221.025.693.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(323.771.790.261)	(228.616.827.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	571.220.269.258	1.007.636.099.608
- Nguyên giá	228		615.525.759.714	1.052.972.597.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.305.490.456)	(45.336.497.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	481.576.120.000	-
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.159.143.488.207	563.077.379.174
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.159.143.488.207	563.077.379.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	258.300.977.598	205.774.126.629
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253.100.977.598	205.774.126.629
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.180.283.799	10.180.283.799
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.180.283.799)	(10.180.283.799)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.836.774.237	38.589.814.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	16.118.584.381	26.156.714.702
2. Lợi thế thương mại	269		10.718.189.856	12.433.100.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.451.013.911.344	8.553.244.418.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

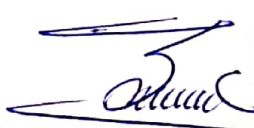
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.853.858.096.841	7.529.222.221.078
I. Nợ ngắn hạn	310		5.661.390.509.896	4.887.101.888.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.a	2.575.868.358.143	2.319.549.783.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.a	245.209.604.786	225.672.720.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	712.914.943.259	501.865.914.982
4. Phải trả người lao động	314		955.647.262	875.559.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	184.329.037.165	96.255.184.233
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	141.760.365.070	704.398.510.185
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.a	1.681.577.641.165	939.071.784.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.882.557.156	-
9. Quỹ bình ổn giá	323	21	116.892.355.890	99.412.431.948
II. Nợ dài hạn	330		2.192.467.586.945	2.642.120.332.201
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.b	-	71.680.801.773
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.b	714.749.225.462	894.749.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.597.155.814.503	1.024.022.197.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.597.155.814.503	1.024.022.197.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	800.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.549.897.067	191.012.419.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.020.386.659	29.006.895.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116.529.510.408	162.005.524.619
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121.638.117.436	33.009.777.379
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.451.013.911.344	8.553.244.418.124

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mai Văn Huy

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp. Phú Thành, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	2.962.328.844.271	2.914.765.961.657	9.230.647.434.060	10.422.799.217.996	
2. Các khoản giảm trừ	02	2			79.695.973.309	43.420.658.414	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.962.328.844.271	2.914.765.961.657	9.150.951.460.751	10.379.378.559.582	
4. Giá vốn hàng bán	11	3	2.760.736.255.445	2.694.474.751.429	8.449.196.293.491	9.716.058.788.401	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		201.592.588.826	220.291.210.228	701.755.167.260	663.319.771.181	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	10.557.994.781	9.709.937.837	19.035.063.724	12.687.873.537	
7. Chi phí tài chính	22	5	75.710.612.866	78.362.531.346	206.978.785.503	159.562.893.710	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.741.200.736	61.125.548.072	191.660.728.487	95.861.362.571	
8. Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				4.476.850.969	4.108.219.847	
9. Chi phí bán hàng	25	8.a	56.238.557.679	62.499.935.110	281.859.358.416	266.460.999.119	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.b	12.907.548.022	38.840.372.012	86.876.332.404	83.387.344.023	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25+26)}	30		67.293.865.040	50.298.309.597	149.552.605.630	170.704.627.713	
12. Thu nhập khác	31	6	71.694.945.102	2.699.700.298	40.161.429.600	29.938.682.756	
13. Chi phí khác	32	7	91.882.038.594	8.332.709.919	39.623.527.589	38.145.838.319	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20.187.093.492)	(5.633.009.621)	537.902.011	(8.207.155.563)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.106.771.548	44.665.299.976	150.090.507.641	162.497.472.150	



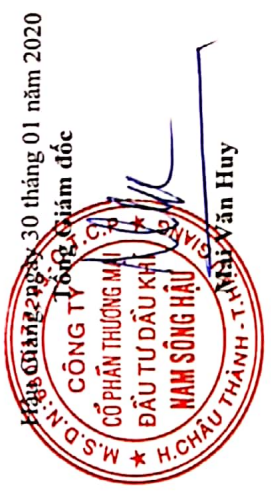
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	7.466.960.596	593.733.075	27.249.263.944	411.947.935
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.639.810.952	44.071.566.901	122.841.243.697	162.085.524.215
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					123.582.193.092	158.239.082.644
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					(740.949.395)	3.846.441.571
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11			811	2.475
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Bùi Văn Ninh
Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh
Bùi Văn Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2019


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	150.090.507.641	162.497.472.150
2. Điều chỉnh cho các khoản		396.963.086.479	241.010.441.418
- Khấu hao tài sản cố định	02	118.220.717.761	128.516.366.866
- Các khoản dự phòng	03	23.522.775.774	14.489.795.070
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.943.309.945)	(8.976.464.259)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.442.904.696)	(4.129.137.912)
- Chi phí lãi vay	06	191.660.728.487	95.861.362.571
- Các khoản điều chỉnh khác	07	100.945.079.098	15.248.519.082
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	547.053.594.120	403.507.913.568
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	211.848.842.628	(514.396.597.168)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(320.350.201.358)	(1.167.675.055.840)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(342.179.707.951)	663.931.768.325
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.282.168.132	7.811.139.650
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(161.755.677.328)	(24.743.500.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.647.107.449)	(644.664.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.748.089.206)	(632.208.996.684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(459.570.972.199)	(514.273.038.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.545.454.545	4.560.682.645
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.133.541.037)	(59.302.671.952)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.243.478.624	306.764.321.274
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.393.299.367)	(20.269.948.842)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	77.622.856
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	869.677.572	898.431.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(539.439.201.862)	(281.544.601.798)

172
 NG T
 THU
 J DẤY
 SÔNG
 VH - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND
			Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	110.614.564.820
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.054.134.521.003	1.511.205.133.942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.491.628.663.838)	(802.429.160.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	562.505.857.165	819.390.538.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.681.433.903)	(94.363.059.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	324.397.109.632	418.777.089.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.196.498)	(16.919.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	287.712.479.231	324.397.109.632

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 17 vào ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.261.967.800.000 đồng (Một nghìn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, KDC Phú An, KĐT mới Nam Sông Cần Thơ, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Nai	Số 49 Hưng Đạo Vương, KP1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
7	Chi nhánh tại huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	126B Lê Văn Lương, Ấp 5, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. HCM.
8	CN Quận 1- Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM
9	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
10	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Q. Cái Răng, Cần Thơ

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
11	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu – TXD Thới Lai	Ấp Đông Lợi, Xã Đông Bình, Huyện Thới Lai, Cần Thơ
12	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
13	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu 1	Ấp thị trấn A, thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu.
14	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
15	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Khóm Xuân Hiệp, Thị Trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh Biên, An Giang
16	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
17	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
18	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
19	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng	Ấp Lợi Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Sóc Trăng
20	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 2	Thửa đất số 1038, 1039, 1040, 1110, 1111, tờ bản đồ số 2, ấp An Ninh, thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
21	Chi nhánh Công ty CP Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	100%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
2	Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, H. Châu Thành, T. Tiền Giang.	80,7%	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
3	Công ty TNHH Du lịch sinh thái An Lạc Thôn	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng	52,6%	Xây dựng
4	Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	KCN Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.	55,4%	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Công ty có hai công ty liên kết được thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

0173
CÔNG TY
NHÀ ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ
NAM SÔNG
HẬU

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

0177
ÔNG
AN THU
TU D
SÔNG
ANH

Quy bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quy bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

16. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

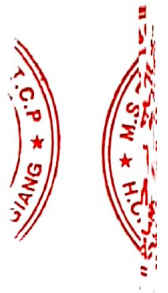
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



23. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14.356.675.761	11.686.116.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.355.803.470	312.710.993.569
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD 2	186.809.793.176	299.687.483.132
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN 3	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - Sài Gòn	21.756.760.703	-
- Khác	14.789.249.591	13.023.510.437
Cộng	287.712.479.231	324.397.109.632
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại phụ lục số 01)		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	175.585.451.615	622.886.486.357
- Các bên liên quan	17.486.450.000	248.079.024.988
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	17.486.450.000	247.900.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	-	179.024.988
- Các đối tượng khác	158.099.001.615	374.807.461.369
Công ty TNHH Tân Thanh	-	7.350.281.890
Công ty TNHH Xăng dầu Lương Phú	-	3.432.652.654
Công ty TNHH MTV Dư Hoài	37.609.460.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	-	179.999.996.930
Công ty CP TM và DV Cần Giờ	-	44.100.000.000
EMAMI AGROTECH LTD, INDIA	-	7.987.842.864
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải xăng dầu Tiền Giang	-	15.095.300.000
Khác	120.489.541.615	116.841.387.031
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	248.218.356.120	94.916.016.936
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	6.735.000.000
CN Phân phối lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí VN	-	27.403.957.103
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	153.804.000.000	-
Công ty TNHH vận tải Hải Hà	-	3.200.000.000
Khác	87.679.356.120	57.577.059.833
5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.934.901.310	2.410.000.000
Nguyễn Thị Lang	-	50.000.000
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.934.901.310	2.360.000.000



b. Dài hạn	55.827.878.674	19.662.717.571
- Các bên liên quan	26.613.985.351	7.492.944.314
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (*)	26.613.985.351	7.492.944.314
- Các đối tượng khác	29.213.893.323	12.169.773.257
Trung Tâm cơ khí đóng tàu An Bình	2.987.600.000	2.987.600.000
Các đối tượng khác	26.226.293.323	9.182.173.257

(*) Hợp đồng cho vay số 250B/HĐVV-NSH ngày 24/03/2017. Số tiền 37.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, kỳ hạn 3 năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	164.392.110.596	674.446.512	49.283.210.417	1.719.424.895
Bảo hiểm xã hội	-	-	969.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-	171.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	76.000	-
Tạm ứng (1)	17.773.951.042	-	15.756.215.272	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2)	106.293.670.664	-	560.500.000	-
Phải thu khác (3)	40.324.488.890	674.446.512	32.965.279.145	1.719.424.895
b. Dài hạn	2.257.381.848	2.174.716.849	2.718.512.320	1.620.607.272
Phải thu khác	2.257.381.848	2.174.716.849	2.718.512.320	1.620.607.272

(1) Trong đó chủ yếu là

	Số cuối năm
Võ Như Thảo, tạm ứng giải quyết thủ tục mua đất	8.365.795.550
Lê Hồng Linh, tạm ứng làm thủ tục thông quan hàng nhập khẩu	1.010.480.500
Đoàn Thanh Tâm, tạm ứng mua đất và làm thủ tục hải quan	2.185.838.200
Đối tượng khác	6.211.836.792
Cộng	17.773.951.042

(2) Chi tiết

	Số cuối năm
	VND
- Ký quỹ mở L/C nhập khẩu hàng hóa tại Ngân hàng Agribank Sài Gòn	105.733.170.664
- Ký quỹ thực hiện Dự án xây dựng cây xăng tại Sở Kế hoạch Đầu tư An Giang	285.000.000
- Khác	275.500.000

(3) Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	40.324.488.890	32.965.279.145
- Lãi cho vay	4.769.622.060	1.499.754.019
- Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	570.291.319	1.898.941.750
- Tổng Công Ty Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư	-	3.156.512.257
- Công ty TNHH Tân Thanh	9.389.341.470	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Lương Phú	1.963.627.570	-
- Khác	23.631.606.471	26.410.071.119

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong đó số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	506.147.852	1.490.757.986
Lý Thị Ánh Hồng	506.147.852	1.490.757.986
Phải thu khác	4.088.333.327	2.502.446.641
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	570.291.319	1.898.941.750
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	3.518.042.008	603.504.891

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Hàng tồn kho	1.281.731.523	2.712.321.679
b. Tài sản khác	-	1.035.296.303
Cộng	1.281.731.523	3.747.617.982

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.345.622.658	2.309.504.624	24.699.206.320	2.711.589.714
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	1.265.681.885	-	1.265.681.885	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại vận tải Vinh Phú	817.200.000	-	817.200.000	-
Công ty TNHH Vương Phú	602.000.000	-	602.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc Long Khang	180.000.000	-	180.000.000	-
Đặng Hồng Phước	129.172.000	-	129.172.000	-
Lương Thành Phương	1.282.026.000	-	1.282.026.000	384.607.800
Lê Quang Hiếu Hùng	3.902.004.240	-	3.902.004.240	-
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	-	6.735.000.000	-
Huỳnh Thị Hồng Diễm	50.000.000	15.000.000	50.000.000	15.000.000
Khác	12.382.538.533	2.294.504.624	9.736.122.195	2.311.981.914

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.032.135.688.457		939.040.944.166	
Công cụ, dụng cụ	1.695.178.914		1.453.650.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.705.385.850		50.573.355.870	
Thành phẩm	811.695.298.273	(6.053.411.396)	1.188.301.239.488	
Hàng hoá	3.068.301.592.074	(14.420.862.950)	2.464.813.752.686	
Cộng	4.964.533.143.568	(20.474.274.346)	4.644.182.942.210	-



Tại ngày 31/12/2019 ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 20.474.274.346 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.159.143.488.207	563.077.379.174
- Mua sắm tài sản cố định	26.248.245.615	26.311.018.342
- Xây dựng cơ bản	293.721.881.404	123.681.817
- Dự án Vàm Láng (1)	117.928.298.786	95.421.799.616
- Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	193.749.000.000	149.905.000.000
- Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	153.798.363.228	152.542.744.138
- Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	-
- Dự án kho Mái Dầm (5)	157.115.834.924	-
- Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học - Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	-
- Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.000.000.000	-
- Đất tại khu trung tâm điều hành KCN Sông Hậu	-	79.390.000.000
- Nâng cấp kho cảng Thuận Tiến	48.001.368.434	48.001.368.434
- Công trình khách sạn Hùng Cường	16.561.657.186	11.381.766.827
Cộng	1.159.143.488.207	563.077.379.174

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2018 đến năm 2021.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650,000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dãn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
 (Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
 (Chi tiết phụ lục số 03)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
 (Chi tiết phụ lục số 04)

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.883.979.018	1.700.248.829
- Công cụ dụng cụ	1.043.639.870	1.014.336.744
- Chi phí bảo hiểm	840.339.148	681.584.209
- Chi phí khác		4.327.876
b. Dài hạn	16.118.584.381	26.156.714.702
- Công cụ dụng cụ	499.304.763	888.307.590
- Chi phí thuê đất (*)	11.068.718.369	11.828.861.868
- Chi phí bảo hiểm	85.616.266	171.232.522
- Chi phí sửa chữa	3.846.174.770	11.815.419.826
- Chi phí khác	618.770.213	1.452.892.896
Cộng	18.002.563.399	27.856.963.531

(*) Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

15. Vay và nợ thuê tài chính
 (Chi tiết phụ lục số 05)

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.575.868.358.143	2.319.549.783.382
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	139.017.960.629	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Hà Anh Phát	52.097.720.152	113.020.370.442
PV Oil Singapore PTE.,Ltd	-	388.238.657.692
Petrolimex Singapore	-	119.637.618.968
Soleum Energy PTE.,Ltd	1.446.726.735.807	1.289.736.557.477
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	140.360.000.000	
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	-	76.647.700.000
Khác	797.665.941.555	332.268.878.803
b. Các bên liên quan	67.382.667.131	28.982.741.400
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	58.793.004.143	19.303.451.911
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	8.574.662.988	9.664.289.489
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000



CÔNG TY CP TM ĐÀU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	245.209.604.786		225.672.720.558	
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	31.912.860.000		103.667.550.000	
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	-		30.000.000.000	
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	27.321.533.140		-	
Công ty CP TM Nhiên liệu Cừu Long	57.240.000.000		-	
Công ty CP TM Dầu khí Cừu Long	48.743.076.960		-	
Công ty CP Hóa dầu Long Hưng Bến Lức	-		20.779.870.000	
Công ty CP TM Chợ Gạo	-		1.118.946.200	
Công ty TNHH Dư Hoài	34.908.429.806		6.444.577.106	
Khác	45.083.704.880		63.661.777.252	
b. Các bên liên quan	-		1.118.946.200	
Công ty CP TM Chợ Gạo	-		1.118.946.200	
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	100.034.288.265	621.197.128.330	601.701.365.905	119.530.050.690
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	114.406.080.255	328.715.573.050	251.250.413.538	191.871.239.767
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	262.352.731.541	262.352.731.541	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	247.133.246	27.249.263.944	1.647.107.449	25.849.289.741
Thuế Thu nhập cá nhân	6.297.210	168.320.154	24.005.210	150.612.154
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.766.800	3.766.800	-
Thuế bảo vệ môi trường	287.172.116.006	901.429.297.458	813.087.662.557	375.513.750.907
Các loại thuế khác	-	2.042.467.398	2.042.467.398	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	501.865.914.982	2.143.165.548.675	1.932.116.520.398	712.914.943.259
b. Phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		16.522.219.568	16.522.219.568
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	425.643.246		574.356.754	1.000.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	-		1.761.400	1.761.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		2.282.029.110	2.282.029.110
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.500.000		159.139.542	186.639.542
Cộng	453.143.246	-	19.539.506.374	19.992.649.620

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	184.329.037.165	96.255.184.233
- Lãi vay	184.329.037.165	82.743.184.233
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	13.512.000.000
b. Dài hạn	-	71.680.801.773
- Lãi vay	-	71.680.801.773
Cộng	184.329.037.165	167.935.986.006

20. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	141.760.365.070	704.398.510.185
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.873.591	314.360
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	141.758.491.479	704.398.195.825
b. Dài hạn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Phải trả dài hạn khác (*)	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Cộng	1.619.478.726.553	2.380.088.815.151

(* Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	137.880.616.698	704.398.195.825
Phải trả hàng mượn	121.834.621.540	674.860.289.818
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	121.834.621.540	610.750.616.255
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	-	64.109.673.563
Phải trả khác	16.045.995.158	29.537.906.007
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	8.594.850.000
Cty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	-	53.368.350
Khác	4.393.145.158	20.889.687.657
b. Dài hạn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Phải trả hàng mượn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Công ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	408.816.415.004	1.580.307.387.835
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.068.901.946.479	95.382.917.131

Trong đó, số dư với các bên liên quan:

Cty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	-	53.368.350
Công ty CP TM Chợ Gạo	11.652.850.000	8.594.850.000

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 01.01/2017/HĐKT/NSH-DKPP và Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho hai công ty là Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An và Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà hai công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.



21. Quỹ bình ổn giá	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	99.412.431.948	84.163.912.866
Trích quỹ trong kỳ	230.503.130.400	246.130.545.051
Lãi phát sinh	902.607	3.390.392
Sử dụng quỹ trong kỳ	(213.024.109.065)	(230.885.416.361)
Số dư cuối kỳ	116.892.355.890	99.412.431.948

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
 (Chi tiết phụ lục số 06)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mai Văn Huy	841.108.750.000	773.346.500.000
Cổ đông khác	420.859.050.000	26.653.500.000
Cộng	1.261.967.800.000	800.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	800.000.000.000	473.908.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	461.967.800.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	473.908.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	47.390.800
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	126.196.780	47.390.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	47.390.800
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.196.780	47.390.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	47.390.800

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	546.328,55	1.271.437,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.594.448.101.756	2.069.410.270.790
- Doanh thu bán thành phẩm	5.511.311.265.724	8.209.969.288.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.895.854.704	143.168.679.367
- Doanh thu khác	12.992.211.876	250.979.040
Cộng	9.230.647.434.060	10.422.799.217.996

0177
 ÔNG
 TÍN THỰC
 TƯ DẠ
 SÔNG
 NH-7

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b. Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	24.629.590.910	33.216.704.543
Công ty CP TM Chợ Gạo	294.865.266.552	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	79.695.973.309	43.413.294.778
- Hàng bán bị trả lại	-	7.363.636
Cộng	79.695.973.309	43.420.658.414

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	3.625.551.825.187	2.442.092.213.395
- Giá vốn thành phẩm đã bán	4.654.720.936.001	7.128.930.585.697
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.203.128.881	33.977.398.634
- Trích lập quỹ bình ổn giá	17.479.021.335	15.245.128.690
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển	118.767.107.741	95.813.461.985
- Dự phòng hàng tồn kho	20.474.274.346	-
Cộng	8.449.196.293.491	9.716.058.788.401

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.139.545.613	898.431.064
- Chênh lệch tỷ giá	14.895.518.111	11.789.442.473
Cộng	19.035.063.724	12.687.873.537

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	191.660.728.487	95.861.362.571
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	-	7.091.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	4.695.990.684	46.293.907.011
- Khác	10.622.066.332	10.316.624.128
Cộng	206.978.785.503	159.562.893.710

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền bồi thường	1.100.626.478	2.306.981.675
- Thanh lý tài sản cố định	23.826.508.114	-
- Thu nhập khác	15.234.295.008	27.631.701.081
Cộng	40.161.429.600	29.938.682.756

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	7.544.994.590	11.094.637.620
- Thanh lý tài sản cố định	-	877.512.999
- Khác	32.078.532.999	26.173.687.700
Cộng	39.623.527.589	38.145.838.319



CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	281.859.358.416	266.460.999.119
- Chi phí nguyên, vật liệu	117.297.224	1.209.415.476
- Chi phí nhân công	15.355.468.558	12.702.130.078
- Chi phí khấu hao	70.776.223.928	68.249.948.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.822.053.427	175.298.166.148
- Chi phí khác bằng tiền	9.788.315.279	9.001.338.977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.876.332.404	83.387.344.023
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.000.118.548	988.789.371
- Chi phí nhân công	16.418.699.959	15.773.562.548
- Chi phí khấu hao	17.498.408.266	31.371.357.647
- Thuế, phí, lệ phí	648.474.350	323.329.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.418.807.126	15.778.791.229
- Chi phí khác bằng tiền	3.843.322.727	11.752.718.409
- Chi phí dự phòng	3.048.501.428	7.398.795.070
Cộng	368.735.690.820	349.848.343.142

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	6.573.158.289.276	8.093.830.686.295
- Chi phí nhân công	87.983.649.898	28.475.692.626
- Chi phí khấu hao	118.220.717.761	128.516.366.866
- Thuế, phí, lệ phí	648.474.350	323.329.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.833.183.944	307.950.857.741
- Chi phí khác bằng tiền	16.298.917.298	23.169.607.323
- Chi phí dự phòng	3.048.501.428	7.398.795.070
Cộng	7.096.191.733.955	8.589.665.335.670

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.249.263.944	411.947.935
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.249.263.944	411.947.935

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	123.582.193.092	158.239.082.644
Các khoản điều chỉnh	(36.269.101.396)	(17.494.982.670)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	(36.269.101.396)	(17.494.982.670)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.313.091.696	140.744.099.974
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	107.599.823	56.877.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811,5	2.474,5

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	61.406.480.000	-
- Góp vốn bằng tài sản	400.561.320.000	224.677.435.180

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.712.479.231		324.397.109.632	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.234.944.059	(25.036.118.034)	674.888.209.094	(21.987.616.606)
Các khoản cho vay	63.762.779.984		22.072.717.571	
Cộng	693.710.203.274	(25.036.118.034)	1.021.358.036.297	(21.987.616.606)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			2.396.326.866.627	1.833.821.009.462
Phải trả người bán, phải trả khác			4.195.347.084.696	4.699.638.598.533
Chi phí phải trả			184.329.037.165	167.935.986.006
Cộng			6.776.002.988.488	6.701.395.594.001

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.712.479.231			287.712.479.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.977.562.211	2.257.381.848		342.234.944.059
Các khoản cho vay	7.934.901.310	55.827.878.674		63.762.779.984
Đầu tư dài hạn			5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	635.624.942.752	58.085.260.522	5.200.000.000	698.910.203.274
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.397.109.632			324.397.109.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	672.169.696.774	2.718.512.320		674.888.209.094
Các khoản cho vay	2.410.000.000	19.662.717.571		22.072.717.571
Cộng	998.976.806.406	22.381.229.891	-	1.021.358.036.297

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.681.577.641.165	714.749.225.462		2.396.326.866.627
Phải trả người bán, phải trả khác	2.717.628.723.213	1.477.718.361.483		4.195.347.084.696
Chi phí phải trả	184.329.037.165	-		184.329.037.165
Cộng	4.583.535.401.543	2.192.467.586.945	-	6.776.002.988.488
Số đầu năm				
Vay và nợ	939.071.784.000	894.749.225.462		1.833.821.009.462
Phải trả người bán, phải trả khác	3.023.948.293.567	1.675.690.304.966		4.699.638.598.533
Chi phí phải trả	96.255.184.233	71.680.801.773		167.935.986.006
Cộng	4.059.275.261.800	2.642.120.332.201	-	6.701.395.594.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	9.133.608.149.933	17.343.310.818	9.150.951.460.751
Chi phí bộ phận	8.436.993.164.610	12.203.128.881	8.449.196.293.491
Kết quả kinh doanh bộ phận	696.614.985.323	5.140.181.937	701.755.167.260
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			368.735.690.820
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			333.019.476.440
Phần (lãi) hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			4.476.850.969
Doanh thu hoạt động tài chính			19.035.063.724
Chi phí tài chính			206.978.785.503
Thu nhập khác			40.161.429.600
Chi phí khác			39.623.527.589
Thuế TNDN hiện hành			27.249.263.944
Lợi nhuận sau thuế			122.841.243.697



3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Văn Chánh	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Thành Tựu	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Con trai của Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	Nam Sông Hậu là cổ đông
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Ông Mai Văn Huy là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Nam Sông Hậu đồng thời là Giám đốc của NSH Đông Phú

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	800.900.000

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Mai Văn Huy	Tạm ứng	182.223.646.071
Mai Văn Huy	Hoàn tạm ứng	182.223.646.071
Lý Thị Ánh Hồng	Tạm ứng	7.851.503.000
Lý Thị Ánh Hồng	Hoàn tạm ứng	8.836.113.134
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Thanh toán tiền hàng hóa	11.466.400.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Mượn tiền	5.700.000.000
Công ty CP TM Chợ Gạo	Thanh toán tiền hàng hóa	320.178.613.400
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Lãi cho vay	2.914.537.117
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Cho vay	19.008.241.037

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mai Văn Huy

N: 63
C
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
NAM
U TH

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nh
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20

Phụ lục số 02

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VN
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Dài hạn	5.200.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (1)	5.200.000.000	(*)	-	-	-
- Khác					

(1) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành, Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu Kỳ hạn: 7 năm.

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019

Tổng mệnh giá trái phiếu: 5.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất cơ điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau:

Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 %/năm

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/201

Phụ lục số 01 - tiếp theo

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết									
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	46,2%	234.684.111.518	(*)	-	48,5%	187.917.368.572	(*)	-	
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	18.416.866.080	(*)	-	27,3%	17.856.758.057	(*)	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	6,8%	7.091.000.000	(*)	-	6,8%	7.091.000.000	(*)	-	(10.180.283.795)
Cty CP Vận Tải Dầu Khí MEKONG	3,3%	3.089.283.799	(*)	-	3,3%	3.089.283.799	(*)	-	(7.091.000.000)
									(3.089.283.795)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DÀU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	307.388.986.967	600.153.549.637	306.796.481.074	5.504.160.854	1.182.515.062	1.221.025.693.59
- Mua trong năm	36.637.532.959	114.776.152.182	13.464.456.456	46.500.000	-	164.924.641.59
- Tăng do hợp nhất	17.931.224.755	1.634.000.000	2.859.682.224	60.454.545	-	22.485.361.52
- Thanh lý, nhượng bán	(1.700.000.000)	(3.408.714.091)	(5.355.000.000)	-	-	(10.463.714.091)
- Giảm khác	(21.171.732.000)	-	-	-	-	(21.171.732.000)
Số cuối năm	339.086.012.681	713.154.987.728	317.765.619.754	5.611.115.399	1.182.515.062	1.376.800.250.62
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	89.318.688.092	76.510.214.480	57.264.086.522	4.341.323.360	1.182.515.062	228.616.827.51
- Khấu hao trong năm	27.720.072.318	34.280.623.991	34.657.721.666	247.396.212	-	96.905.814.18
- Phân loại lại	12.510.288	-	(12.510.288)	-	-	(1.013.642.842)
- Thanh lý nhượng bán	(283.333.332)	(284.059.510)	(446.250.000)	-	-	(737.208.600)
- Giảm khác	(737.208.600)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	116.030.728.766	110.506.778.961	91.463.047.900	4.588.719.572	1.182.515.062	323.771.790.26
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	218.070.298.875	523.643.335.157	249.532.394.552	1.162.837.494	-	992.408.866.071
Tại ngày cuối năm	223.055.283.915	602.648.208.767	226.302.571.854	1.022.395.827	-	1.053.028.460.36

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

857.174.840.665 VND
 8.998.153.089 VND



Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.052.972.597.300	1.052.972.597.300
- Mua trong năm	10.447.350.000	10.447.350.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.017.790.000)	(3.017.790.000)
- Giảm khác	(444.876.397.586)	(444.876.397.586)
Số cuối kỳ	615.525.759.714	615.525.759.714
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	45.336.497.692	45.336.497.692
- Khấu hao trong năm	19.599.993.198	19.599.993.198
- Thanh lý nhượng bán	(502.965.000)	(502.965.000)
- Giảm khác	(20.128.035.434)	(20.128.035.434)
Số cuối kỳ	44.305.490.456	44.305.490.456
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.007.636.099.608	1.007.636.099.608
Tại ngày cuối năm	571.220.269.258	571.220.269.258
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:	493.531.831.434 VND	
- Giá trị TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:	3.955.524.932 VND	



CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DÀU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 04

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá					
Nguyên giá	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
- Quyền sử dụng đất	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị					
Giá trị còn lại	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
- Quyền sử dụng đất	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sóng HẬu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

HÀM
 M S
 HÂN
 T L
 C O
 S O O

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/201

(2) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn. Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 201901049 ngày 09/09/2019. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán L/C. Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 VND. Lãi suất: Thay đổi theo từng lần Nhận nợ. Thời hạn vay: Theo từng lần Nhận Nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu. Số dư tại 31/12/2019 là: 170.000.000.000 đồng.

(3) Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đồng tín dụng hạn mức Số LD161840007/ TT2 ngày 08/07/2018 ba bên giữa bên cấp tín dụng là: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin, bên được cấp tín dụng là: Công ty CP TM Dầu khí Thuận Tiến và tài sản đảm bảo là của Ông Bùi Ngọc Yên.
Hạn mức tín dụng: 57.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Thời hạn vay: Được xác định cụ thể theo từng lần nhận Nợ cụ thể. Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày: 01/07/2018. Lãi suất Xác định theo từng lần nhận Nợ theo thỏa thuận của các Bên, phù hợp với quy định pháp luật. Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, toàn bộ tài sản có (tiền, hàng tồn kho, Công nợ...) tại mọi thời điểm của Công ty CP thương mại dầu khí Thuận Tiến tối thiểu là: 57.000.000.000 đồng.

(3) Bao gồm:

- Vay bà Ngô Thị Ly theo hợp đồng vay mượn tiền ngày 29 tháng 03 năm 2019. Số tiền vay: 120.000.000.000. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 1: tháng. Lãi suất: 0%. Số dư tại 31/12/2019 là: 120.000.000.000 VND.

- Vay bà Võ Bích Trâm theo 5 hợp đồng vay mượn cụ thể ngày 19/01/2019, 22/01/2019, 30/01/2019, 01/04/2019 và ngày 07/05/2019. Tổng số tiền vay là: 127.601.591.500 đồng
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất 0%. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 37.673.634.390 đồng

- Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là 26.087.770.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tố thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 2: tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(6) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2018 ngày 07/05/2018 giữa Công ty CP TM Xăng dầu VITRAPEC với Công ty CP TM Dầu khí Thuận Tiến
Thời gian hợp tác là 5 năm
Lợi nhuận 3.000.000 đồng/tháng

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 06

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	473.908.000.000	46.018.400.121	26.748.255.380	546.674.655.501	
- Tăng vốn trong năm trước	326.092.000.000			326.092.000.000	
- Lãi trong năm trước		158.239.082.644	3.846.441.571	162.085.524.215	
- Tăng khác		4.230.636.396	9.200.000.000	13.430.636.396	
- Trích lập các quỹ		(17.475.699.494)	(19.283.176)	(17.494.982.670)	
- Giảm khác			(6.765.636.396)	(6.765.636.396)	
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	191.012.419.667	33.009.777.379	1.024.022.197.046	
- Tăng vốn trong năm nay	400.561.320.000			400.561.320.000	
- Lãi trong năm nay		123.582.193.092	-	123.582.193.092	
- Tăng khác			89.476.630.058	89.476.630.058	
- Trích lập các quỹ		(36.161.760.790)	(107.340.606)	(36.269.101.396)	
- Lỗ trong năm nay			(740.949.395)	(740.949.395)	
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	61.406.480.000			-	
- Giảm khác		(3.476.474.902)		(3.476.474.902)	
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	213.549.897.067	121.638.117.436	1.597.155.814.503	

